

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2021/HNGĐ-ST

Ngày 24-11-2021

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tô Văn Nhung.

2. Bà Nguyễn Hồng Gấm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Anh Ly - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Ngọc Vương- Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 122/2021/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 83/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/6/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 80/2021/QĐST-HNGĐ ngày 12/7/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 87/2021/QĐST-HNGĐ ngày 12/8/2021, Thông báo mở lại phiên tòa số 122/2021/TB-TA ngày 11/10/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Phạm Văn N, sinh N 1977; thường trú: khu phố 1, thị trấn Q, huyện Ngh, tỉnh N; tạm trú: 124/12, KDC 19-8, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Chị Đoàn Thị V, sinh N 1982; thường trú: khu phố 1, thị trấn Q, huyện Ngh, tỉnh N; tạm trú: 124/12, KDC 19-8, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh B. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 3 năm 2021, lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Phạm Văn N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn N và chị Đoàn Thị V có thời gian tìm hiểu nhau khoảng 06 tháng thì tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Q, huyện Ngh, tỉnh N theo Giấy chứng nhận kết hôn số 08, ngày 10/01/2000. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống ở Nam Định sau đó vào thành phố Dĩ An sinh sống và làm việc cho đến nay.

Anh chị sống chung được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, trầm trọng từ năm 2019. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị V nghi ngờ anh N ngoại tình trong khi thực tế không có. Ngoài ra, trong cuộc sống vợ chồng còn mâu thuẫn về vấn đề tài chính, tính tình không hợp nên thường xuyên cãi vã, có cả những lời lẽ không tôn trọng nhau. Anh đã ra ngoài sống riêng và ly thân từ tháng 2/2020 cho đến nay, mỗi người có cuộc sống riêng, không còn quan tâm lẫn nhau. Anh và chị có trao đổi và thống nhất ly hôn tuy nhiên chị là người theo đạo Thiên chúa giáo nên không đồng ý lên Tòa án giải quyết ly hôn. Nay anh xác định không còn tình cảm với chị V, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Phạm Thị V sinh ngày 26/7/2000, Phạm Thị Thu H sinh ngày 17/4/2002 và Phạm Lệ N sinh ngày 04/08/2009. Các con là V và H đã trưởng thành. Đối với con chung Phạm Lệ N đang sống chung với mẹ, cháu cũng có mong muốn ở với mẹ nên anh N đồng ý giao con chung cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng. Anh N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 (hai triệu) đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Đối với bị đơn chị Đoàn Thị V:* Tòa án đã triệu tập chị V để cung cấp bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; tham gia phiên tòa nhưng chị V vắng mặt không có lý do. Chị V cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của anh N và cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án.

- *Kết quả xác minh ngày 23/3/2021 tại Hội liên hiệp phụ nữ phường Đ thể hiện:* Hội liên hiệp phụ nữ phường không nhận được đơn đề nghị hòa giải quan hệ hôn nhân giữa chị V và anh N, đồng thời Hội cũng không nhận được phản ánh từ cơ sở về mâu thuẫn vợ chồng, nguyên nhân mâu thuẫn và vấn đề nuôi dạy con chung của hai anh chị. Đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

- Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định tại Điều 28, 35, 39, 203, 230 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự N 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Sự chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các quy định

pháp luật liên quan. Bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, nhận thấy có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn chị Đoàn Thị V tham gia phiên tòa vào ngày 28/10/2021, 24/11/2021 nhưng chị V vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn anh Phạm Văn N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn N và chị Đoàn Thị V là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Q, huyện Ngh, tỉnh N và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 08, ngày 10/01/2000 nên là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Anh N trình bày nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không có sự tin tưởng lẫn nhau trong cuộc sống, ngoài ra vợ chồng không có sự đồng thuận về tài chính gia đình, tính tình không hợp nhau nên thường xuyên cãi vã. Vợ chồng đã ly thân một thời gian dài. Quá trình tố tụng, Tòa án triệu tập chị V đến Tòa án để cung cấp bản tự khai, trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tham gia phiên hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng chị V vắng mặt không có lý do. Anh N từ chối tham gia hòa giải vì xác định không còn tình cảm với chị V. Điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng giữa anh N và chị V đã thực sự không còn và cả hai bên đều không muốn hàn gắn tình cảm để tiếp tục cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình. Xét thấy, mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc; để đạt được mục đích đó vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ và tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt. Thực tế anh N và chị V đã ly thân, vợ chồng không có sự chia sẻ lẫn nhau, cuộc sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của anh N là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Anh N khai vợ chồng có 03 con chung là Phạm Thị V sinh ngày 26/7/2000, Phạm Thị Thu H sinh ngày 17/4/2002 và Phạm Lệ N sinh ngày 04/08/2009. Các con hiện đang ở với chị V. Cháu V và cháu H đã trưởng thành. Quá trình tố tụng cháu N thể hiện ý chí muốn ở với mẹ. Việc anh N giao cháu N cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng là tự nguyện, phù hợp với ý chí của cháu đồng thời cũng bảo đảm cho cháu có môi trường sống, học tập ổn định. Do đó giao con chung là Phạm Lệ N cho chị Đoàn Thị V tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là có căn cứ theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Phạm Văn N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 (hai triệu) đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp với mức thu nhập và chi phí trung bình tại địa phương nên chấp nhận.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[6] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An là phù hợp nên chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Phạm Văn N phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và các điều 238, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 N 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn N đối với chị Đoàn Thị V về việc ly hôn, nuôi con.

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn N được ly hôn với chị Đoàn Thị V (Giấy chứng nhận kết hôn số 08, ngày 10/01/2000 do Ủy ban nhân dân thị trấn Q, huyện Ngh, tỉnh N cấp).

- Về con chung: Anh Phạm Văn N giao con chung tên Phạm Lệ N sinh ngày 04/08/2009 cho chị Đoàn Thị V tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Phạm Văn N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu N 2.000.000 (hai triệu) đồng/tháng. Việc cấp dưỡng nuôi con được thực hiện từ khi Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Các con chung là Phạm Thị V sinh ngày 26/7/2000, Phạm Thị Thu H sinh ngày 17/4/2002 đã trưởng thành nên không giải quyết.

Sau ly hôn, anh Phạm Văn N và chị Đoàn Thị V đều có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con, không ai có quyền cản trở anh, chị thực hiện quyền này. Vì lợi ích về mọi mặt của con khi một hoặc cả hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án sẽ quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng.

Kể từ ngày chị Đoàn Thị V có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh Phạm Văn N không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con thì hàng tháng anh Phạm Văn N phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Phạm Văn N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí anh N đã nộp theo biên lai số 0049411 ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Anh Phạm Văn N còn phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

3. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Dĩ An;
- Chi cục THADS thành phố Dĩ An;
- UBND thị trấn Q, huyện Ngh, tỉnh

N;

- Đương sự;
- Lưu: VP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngân